

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2019/DS-PT

Ngày: 25/12/2019

V/v: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông **Nguyễn Văn Tiến**

Các thẩm phán: Ông **Trương Công Thi** và bà **Lê Thúy Cầu**

-Thư ký phiên toà: Bà **Dương Thị Tuyết Trinh**, Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Bà **Bùi Thị Dung**, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 12 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 254/2019/TLPT-DS ngày 25 tháng 9 năm 2019 về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 08/2019/QĐ-PT ngày 06 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Huỳnh Thị Ngọc G**

Địa chỉ: Số 382 đường D, phường T, quận T1, thành phố Đà Nẵng; Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Lê Xuân C**, sinh năm 1991

Địa chỉ: Số 44 đường C1, phường H, quận H1, thành phố Đà Nẵng (Văn bản ủy quyền ngày 10/04/2016); Có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư **Trần Khánh L** – Công ty Luật TNHH L1, Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng

Địa chỉ: 68 đường Ng, quận H1, thành phố Đà Nẵng. Có mặt

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Đ** và bà **Nguyễn Thị K**

Cùng địa chỉ: Thôn P, xã L, huyện P1, tỉnh Thừa Thiên Huế; Điều vắng mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Huỳnh Mộng Tr; địa chỉ: Thôn P, xã L, huyện P1, tỉnh Thừa Thiên Huế; Vắng mặt;

2. Anh Huỳnh Quốc Ph; địa chỉ: Thôn P, xã L, huyện P1, tỉnh Thừa Thiên Huế; Vắng mặt;

3. Anh Huỳnh Quốc Ph1, địa chỉ: Thôn P, xã L, huyện P1, tỉnh Thừa Thiên Huế; Vắng mặt;

4. Chị Huỳnh Thị Phương Tr1, địa chỉ: Thôn P, xã L, huyện P1, tỉnh Thừa Thiên Huế; Vắng mặt;

Người đại diện theo ủy quyền của các anh chị Huỳnh Mộng Tr, Huỳnh Quốc Ph, Huỳnh Quốc Ph1, Huỳnh Thị Phương Tr1 là: Ông **Lê Xuân C**, địa chỉ: 44 đường C1, phường H, quận H1, thành phố Đà Nẵng (Văn bản ủy quyền ngày 27/7/2018 và ngày 02/8/2018); Có mặt.

5. Ủy ban nhân dân huyện P1, tỉnh Thừa Thiên Huế;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn M, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P1

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Đức Nguyên L2, chuyên viên phòng Tài nguyên và Môi trường huyện P1, tỉnh Thừa Thiên Huế; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Bà Trần Thị S, địa chỉ: Thôn P, xã L, huyện P1, tỉnh Thừa Thiên Huế; Vắng mặt;

2. Bà Trần Thị Th2, địa chỉ: Thôn P, xã L, huyện P1, tỉnh Thừa Thiên Huế; Vắng mặt;

3. Ông Phan Thanh K1, địa chỉ: Thôn P, xã L, huyện P1, tỉnh Thừa Thiên Huế; Vắng mặt;

4. Ông Đinh B, địa chỉ: Thôn P, xã L, huyện P1, tỉnh Thừa Thiên Huế; Có đơn xin xét xử vắng mặt;

5. Đại diện Ủy ban nhân dân xã L, huyện P1: Ông Phan Tâm T2, công chức địa chính; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 14/01/2017 gửi đến Tòa án nhân dân huyện P1, đồng thời trong quá trình giải quyết, vụ án này được chuyển đến Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế theo thẩm quyền, trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ngọc G trình bày như sau:

Mẹ của bà G là cụ Huỳnh Thị N vào năm 1958 có mua của ông Lưu Ch 03 mảnh đất có bản sao địa đồ số A398, A399, A400 của Trích lục địa bộ Sở Địa chính tỉnh Thừa Thiên, Đại Nam Trung Kỳ Chính phủ có tổng diện tích đất

khoảng 13.600 m², tại thôn P, xã L, huyện P1, tỉnh Thừa Thiên Huế. Cụ N có hai người con là bà Huỳnh Thị Ngọc G và ông Huỳnh N1. Ông N1 chết năm 2014. Ông N1 có các người con là Huỳnh Mộng Tr, Huỳnh Quốc Ph, Huỳnh Quốc Ph1, Huỳnh Thị Phương Tr1. Khi còn sống cụ N đã có di chúc để lại các thửa đất trên cho bà G và ông N1. Từ đó đến khi mất (cụ N mất năm 2006), cụ N đã quản lý sử dụng toàn bộ đất trên, tiến hành xây dựng nhà cửa, thực hiện việc đóng thuế sử dụng đất, thuê nhà đất đối với toàn bộ diện tích đất trên. Cụ N và bà G nhiều lần làm hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không được Ủy ban nhân dân huyện P1 chấp nhận. Năm 2013, bà G phát hiện bản đồ địa chính số 55 do Xí nghiệp Trắc địa bản đồ 202 đo đạc năm 2009 vẽ sai diện tích đất của gia đình bà. Theo đó, trong phần diện tích đất của mẹ bà để lại có thêm tên của những tổ chức, cá nhân sau: Ủy ban nhân dân xã L đứng tên tại thửa số 162, diện tích 1.179,9 m²; ông Nguyễn Văn Hào đứng tên tại thửa số 237, diện tích 1.374 m²; ông Nguyễn Đ đứng tên tại các thửa số 255, diện tích 528 m², thửa số 217 diện tích 261,1 m² và thửa số 216 diện tích 383,2 m²; ông Nguyễn Vẽ đứng tên tại các thửa số 206, diện tích 550,8 m² và thửa số 219 diện tích 439,9 m²; ông Nguyễn Đầy đứng tên tại thửa số 238 diện tích 585,9 m². Tổng cộng là 4.312 m² đất.

Bà G đã khiếu nại đến cơ quan có thẩm quyền. Ngày 07/10/2016, Ủy ban nhân dân xã L đã tiến hành hòa giải nhưng không thành. Bà G đã khởi kiện đòi lại đất cho là của mình đến Tòa án nhân dân huyện P1 và yêu cầu hủy các giấy chứng nhận đã cấp cho những người trên. Tòa án nhân dân huyện P1 đã chuyển vụ án đến Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế để giải quyết theo thẩm quyền.

Tại Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, vụ án được tách ra giải quyết đối với từng bị đơn. Tòa án nhân dân tỉnh thụ lý vụ án mới với nguyên đơn là bà Huỳnh Thị Ngọc G, bị đơn là vợ chồng ông Nguyễn Đ, bà Nguyễn Thị K. Trong quá trình tố tụng, bà G yêu cầu Tòa án buộc ông Đ bà K trả lại các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 47: Thửa đất số 255 diện tích 528,8 m²; thửa 217 diện tích 261,4 m²; thửa số 218 có diện tích 420,5 m², trong đó các thửa đất số 217, 218 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ và bà K, thửa 255 chưa có giấy chứng nhận nhưng đứng tên ông Đ bà K trong hồ sơ địa chính; đồng thời yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Đ bà K.

Bà G và người đại diện theo ủy quyền là ông Lê Xuân C đã cung cấp các giấy tờ: Giấy chứng tử của ông Huỳnh N1 (là con của cụ N); các giấy ủy quyền và lời khai của những người con của ông N1 (chị Huỳnh Mộng Tr, anh Huỳnh Quốc Ph, anh Huỳnh Quốc Ph1, chị Huỳnh Thị Phương Tr1); bản sao các trích lục địa bộ của các thửa đất đứng tên cụ Huỳnh Thị N; di chúc của cụ Huỳnh Thị N; đơn xin xác nhận đất và nhà ở có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã L; tờ khai nộp thuế nhà, đất đứng tên ông Huỳnh N1; các biên lai thu thuế đất phi nông nghiệp, biên lai thuế nhà, đất, biên lai thu thuế sử dụng đất mà gia đình bà đã nộp qua của các năm để chứng minh yêu cầu của mình. Đồng thời bà G cũng

yêu cầu Tòa án tiến hành việc xem xét, thẩm định và định giá các thửa đất tranh chấp.

Bị đơn ông Nguyễn Đ và bà Nguyễn Thị K (đã ủy quyền cho ông Nguyễn Đ) trình bày như sau:

Vào năm 1978 nhà nước kêu gọi toàn dân đưa ruộng đất, trâu bò, nông cụ vào làm ăn tập thể. Năm 1979, gia đình ông Đ là xã viên của hợp tác xã TT được Hợp tác xã chia một số diện tích đất để sản xuất 1 vụ lúa và 1 vụ màu. Các thửa đất gia đình ông Đ được chia gồm thửa số 217, 218 và 255 đều thuộc tờ bản đồ số 47. Ông Đ đã làm nghĩa vụ thuế một thời gian sau đó được nhà nước miễn thuế đất nông nghiệp. Năm 2013, gia đình ông Đ được Ủy ban nhân dân huyện P1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 217, 218, còn thửa số 255 thì chưa được cấp giấy chứng nhận. Đến tháng 4 năm 2014, bà Huỳnh Thị Ngọc G đem trụ bê tông và dây thép gai rào lại phần đất của gia đình ông Đ làm cho gia đình ông Đ không trồng trọt được.

Ông Đ không đồng ý yêu cầu của bà G là đòi lại các thửa đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho vợ chồng ông. Đồng thời, vợ chồng ông Đ yêu cầu Tòa buộc bà G phải tháo dỡ hàng rào mà bà đã tự rào vào năm 2014.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện P1 đã cung cấp cho Tòa án các hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Đ. Đồng thời, Ủy ban nhân dân huyện P1 cho rằng việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất của ông Đ là đúng theo quy định của pháp luật.

Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá các thửa đất đang tranh chấp.

Tại các biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản xác định như sau: Các thửa đất tranh chấp là thửa số 217, 218 và 255 tờ bản đồ số 47 đều là đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, có bờ thửa bao quanh cố định, có ranh giới rõ ràng, kích thước và diện tích kiểm tra thực tế đúng theo như bản đồ địa chính. Thửa số 217 có diện tích $261,4 \text{ m}^2$, giá thị trường là: $141.300 \text{ đồng/m}^2 \times 261,4 \text{ m}^2 = 36.935.820 \text{ đồng}$. Thửa số 218 có diện tích $420,5 \text{ m}^2$, giá thị trường là: $141.300 \text{ đồng/m}^2 \times 420,5 \text{ m}^2 = 59.416.650 \text{ đồng}$. Thửa số 255 có diện tích $528,8 \text{ m}^2$, giá thị trường là: $164.850 \text{ đồng/m}^2 \times 528,8 \text{ m}^2 = 87.172.680 \text{ đồng}$. Tổng cộng thành tiền là: 183.525.150 đồng.

Về nguồn gốc, quá trình sử dụng các thửa đất trên. Theo Công văn số 120/BC-UBND ngày 20/12/2018 của Ủy ban nhân dân xã L có nội dung trả lời như sau:

- Thửa đất số 217, 218, 255 tờ bản đồ số 47, tọa lạc tại thôn P, trước năm 1975 do gia đình bà Huỳnh Thị N (mẹ của bà G) sử dụng. Sau năm 1975, thực hiện chủ trương của Nhà nước đưa toàn bộ diện tích đất vào làm ăn tập thể nên diện tích này do HTX TT quản lý và đăng ký kê khai theo bản đồ 299. Hiện nay

bản đồ 299 không còn lưu giữ tại Ủy ban nhân dân xã L và Hợp tác xã TT do bị thất lạc do mưa bão.

- Hộ ông Nguyễn Đ được HTX TT chia để quản lý và sản xuất từ năm 1979 và ông Đ sử dụng liên tục cho đến năm 2011 (năm 2011 do bà G san lấp mặt bằng nên gây ngập úng không sản xuất được, các hộ đã có đơn gửi Ủy ban nhân dân xã giải quyết). Ông Nguyễn Đ đã kê khai đăng ký đo đạc địa chính năm 2009.

- Việc nộp thuế đất nông nghiệp đối với các thửa đất 217, 218, 255 từ bản đồ số 47 từ năm 1979 đến trước năm 2000 do hộ ông Nguyễn Đ nộp cho Hợp tác xã TT. Việc gia đình bà G nộp thuế là thuế thửa đất phi nông nghiệp (thửa đất có nhà ở của mẹ bà G hiện nay).

- Từ năm 1975 đến nay bà G, bà N và ông N1 (con bà N) không canh tác hay trực tiếp khai thác gì trên các thửa đất này do các thửa đất trên Hợp tác xã TT đã chia cho hộ ông Nguyễn Đ sản xuất.

Theo ông Phan Thanh K1 là Chủ nhiệm Hợp tác xã TT từ năm 1983 cho đến 1984 thì nghỉ đến năm 1986 làm chủ nhiệm lại cho đến nay. Ông K1 trình bày: Các thửa đất thửa số 255, thửa 217, 218, tờ bản số 47 tại thôn P, xã L, huyện P1 từ năm 1979 đất này thuộc Hợp tác xã quản lý và sau đó giao cho hộ ông Nguyễn Đ. Lúc đó bản đồ 299 không ghi tên ai cụ thể, trên bản đồ ghi tên là hợp tác xã TT, thuộc quyền quản lý của hợp tác xã. Hộ ông Nguyễn Đ trực tiếp sản xuất nông nghiệp từ năm 1979 đến năm bà G xây nhà thờ (năm 2011) thì ngập úng không sản xuất được. Còn bà N không có canh tác trên các thửa đất này, mà bà N canh tác trên diện tích đất ruộng mà bà hiện nay đang xây nhà thờ. Các biên lai thuế nhà đất mà bà G cung cấp cho Tòa án là nộp thuế cho đất mà bà N ở, sau này là bà G nộp thuế, các biên lai này đều do Tổng cục thuế phát hành, đây là thuế nộp cho Chi cục thuế huyện, nộp đối với đất nhà ở, không phải nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp cho hợp tác xã.

Theo công văn số 1224/UBND-ĐĐ ngày 23/4/2019 của Ủy ban nhân dân huyện P1 có nội dung trả lời như sau:

- Các thửa đất số 217, 218, 255 từ bản đồ số 47 trước năm 1975 không có ai sử dụng, bỏ hoang hóa, đến năm 1982 đưa vào Hợp tác xã để sản xuất, đến năm 1988 phân chia cho các xã viên trực tiếp sản xuất và nộp sản lượng cho hợp tác xã hàng năm. Các thửa trên giao cho ông Nguyễn Đ và bà Nguyễn Thị K sử dụng trồng cây hàng năm từ năm 1988 đến nay. Khi lập bản đồ địa chính ông Đ bà K đứng tên kê khai đối với các thửa đất trên.

- Hiện tại hộ ông Đ bà K chưa làm thủ tục kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 255, tờ bản đồ số 47. Thửa đất này Hợp tác xã đã chia đất giao cho ông Đ bà K để trồng cây hàng năm từ năm 1988 cho đến nay, trên bản đồ địa chính xã L được đo vẽ năm 2009 và sổ mục kê thể hiện tên chủ sử dụng đất là ông Nguyễn Đ và bà Nguyễn Thị K.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2019/DS-ST ngày 16/7/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 10 Luật Đất đai năm 2003, khoản 5 Điều 26 Luật Đất đai năm 2014; điểm i khoản 2, khoản 4 Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều, khoản của Luật Đất đai năm 2014; khoản 1 Điều 4 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về Thi hành Luật Đất đai năm 2003, tiểu mục 2.4 mục 2 phần II Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Xử:

[1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Ngọc G về yêu cầu đòi lại thửa đất 217, 218, 255 tờ bản đồ số 47, tọa lạc tại thôn P, xã L, huyện P1, tỉnh Thừa Thiên Huế hiện do ông Nguyễn Đ bà Nguyễn Thị K đang quản lý sử dụng;

[2] Buộc bà Huỳnh Thị Ngọc G phải tháo dỡ toàn bộ hàng rào mà bà G đã rào vào năm 2014 trên các thửa đất của ông Đ, bà K

[3] Không chấp nhận yêu cầu của bà Huỳnh Thị Ngọc G về việc hủy hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất số 217, 218 tờ bản đồ số 47, tọa lạc tại thôn P, xã L, huyện P1, tỉnh Thừa Thiên Huế đã được Ủy ban nhân dân huyện P1 cấp vào ngày 20/12/2013, đứng tên ông Nguyễn Đ bà Nguyễn Thị K.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần chi phí tố tụng, án phí, quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 30/7/2019 bà Huỳnh Thị Ngọc G (sau đây gọi là Nguyên đơn) kháng cáo đề nghị sửa toàn bộ Bản án sơ thẩm theo hướng: Buộc ông Nguyễn Đ và bà Nguyễn Thị K phải trả lại phần đất đã lấn chiếm, sử dụng trái pháp luật của bà Huỳnh Thị N cho Bà và những người đồng thừa kế, cụ thể: Số thửa 255; số thửa 217; số thửa 218 tờ bản đồ số 47 với tổng diện tích $528,3m^2 + 261,1m^2 + 420,5m^2 = 1.210,4m^2$; tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do Ủy ban nhân dân huyện P1 cấp cho ông Nguyễn Đ và bà Nguyễn Thị K đối với các thửa đất số 217, 218 tờ bản đồ số 47.

Tại phiên tòa, Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo mà vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo như trên. Các luật sư bảo vệ quyền lợi cho Nguyên đơn cho rằng: Các tài liệu của Nguyên đơn cung cấp có trong hồ sơ vụ án là xác thực, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận các yêu cầu kháng cáo của Nguyên đơn.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận các nội dung kháng cáo của Nguyên đơn. Giữ

nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2019/DS-ST ngày 16/7/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghe: Người kháng cáo trình bày nội dung kháng cáo; ý kiến của các bên liên quan đến nội dung kháng cáo và tranh luận tại phiên tòa; Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn xét xử phúc thẩm và quan điểm của Viện kiểm sát về giải quyết phúc thẩm vụ án. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định về các nội dung kháng cáo như sau:

[1]. Xét kháng cáo của bà Huỳnh Thị Ngọc G (Nguyên đơn) đề nghị sửa toàn bộ Bản án sơ thẩm theo hướng: Buộc ông Nguyễn Đ và bà Nguyễn Thị K phải trả lại phần đất đã lấn chiếm, sử dụng trái pháp luật của bà Huỳnh Thị N cho Bà và những người đồng thừa kế, cụ thể: Số thửa 255; số thửa 217; số thửa 218 tờ bản đồ số 47 với tổng diện tích $528,3m^2 + 261,1m^2 + 420,5m^2 = 1.210,4m^2$ thì thấy: Các thửa đất 217, 218, 255 tờ bản đồ số 47 tại thôn P, xã L, huyện P1) là đất nông nghiệp, trồng cây hàng năm. Bà G cho rằng: Gia đình Bà sử dụng các thửa đất này liên tục từ trước năm 1975 cho đến nay, không có ai khác sử dụng, cũng không đưa vào Hợp tác xã là không đúng vì:

Theo công văn số 120/BC-UBND ngày 20/12/2018 của Ủy ban nhân dân xã L đã xác nhận các thửa đất nói trên đã đưa vào hợp tác xã quản lý. Hợp tác xã đã giao đất cho hộ gia đình ông Nguyễn Đ sử dụng từ năm 1979; Công văn số 1224/UBND-ĐĐ ngày 23/4/2019 của Ủy ban nhân dân huyện P1 cũng xác nhận các thửa đất 217, 218, 255 tờ bản đồ số 47 đã được Hợp tác xã quản lý từ năm 1982 và đã chia cho hộ gia đình ông Đ sản xuất nông nghiệp từ năm 1988; Ông Phan Thanh K1 là chủ nhiệm hợp tác xã TT từ năm 1983 đến nay, là người trực tiếp quản lý hợp tác xã cũng đã xác nhận hộ ông Đ sản xuất nông nghiệp trên các thửa đất liên tục dưới sự quản lý của hợp tác xã cho đến năm 2011 khi bà G xây dựng nhà thờ gây ngập úng không sản xuất được, còn gia đình bà G thì không sản xuất trên các thửa đất này; ông Đinh B nguyên Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã L cũng trình bày: Về đất bà N cũng như những dân ở địa phương đều đưa ruộng đất, nông cụ, phương tiện vào làm ăn tập thể. Sau đó Hợp tác xã đã chia đất cho xã viên trong đó có ông Đ sản xuất trên đất đảm bảo chủ trương của Đảng và Nhà nước là người cày có ruộng.

[2]. Bản án sơ thẩm nhận định: “ Các thửa đất 217, 218, 255 tờ bản đồ số 47 đã được nhà nước quản lý trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước và đã giao cho ông Đ bà K sử dụng. Việc ông Đ bà K sử dụng các thửa đất trên đúng mục đích, ổn định, thực hiện việc kê khai đăng ký là căn cứ để giao đất cho ông Đ bà K. Căn cứ vào khoản 2 Điều 10 Luật đất đai năm 2003, khoản 5 Điều 26 Luật đất đai năm 2014 về việc Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất mà Nhà nước đã quản lý và giao cho người khác sử dụng ”. Nhận định của Bản án sơ thẩm với nội dung được trích dẫn ở trên là có căn cứ đúng với thực tế quản lý sử dụng đất, đúng với chính sách về quản lý đất đai trước đây và pháp luật về đất đai hiện nay nên kháng cáo của bà Huỳnh Thị

Hồng Gấm buộc ông Nguyễn Đ và bà Nguyễn Thị K phải trả lại phần đất đã lấn chiếm, sử dụng trái pháp luật của bà Huỳnh Thị N cho Bà và những người đồng thừa kế, cụ thể: Số thửa 255; số thửa 217; số thửa 218 tờ bản đồ số 47 với tổng diện tích: $528,3m^2 + 261,1m^2 + 420,5m^2 = 1.210,4m^2$ là không có căn cứ để chấp nhận.

[3]. Đối với kháng cáo đề nghị tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do Ủy ban nhân dân huyện P1 cấp cho ông Nguyễn Đ và bà Nguyễn Thị K đối với các thửa đất số 217, 218 tờ bản đồ số 47 thì thấy: Như đã nhận định ở trên, các thửa đất số: 217, 218, 255 tờ bản đồ số 47 đã được nhà nước quản lý trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước và đã giao cho ông Đ bà K sử dụng. Việc ông Đ bà K sử dụng các thửa đất trên đúng mục đích, ổn định, thực hiện việc kê khai đăng ký là căn cứ để giao đất cho ông Đ bà K. Căn cứ vào khoản 2 Điều 10 Luật đất đai năm 2003, khoản 5 Điều 26 Luật đất đai năm 2014 về việc Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất mà Nhà nước đã quản lý và giao cho người khác sử dụng. Vì vậy, kháng cáo của bà Huỳnh Thị Ngọc G về nội dung này cũng không có căn cứ để chấp nhận.

[4]. Từ những nhận định trên, có căn cứ để khẳng định Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2019/DS-ST ngày 16/7/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Ngọc G đòi lại các thửa đất số: 217, 218, 255 tờ bản đồ số 47, tọa lạc tại thôn P, xã L, huyện P1, tỉnh Thừa Thiên Huế hiện do ông Nguyễn Đ bà Nguyễn Thị K đang quản lý sử dụng và hủy hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất số 217, 218 tờ bản đồ số 47, tọa lạc tại thôn P, xã L, huyện P1, tỉnh Thừa Thiên Huế đã được Ủy ban nhân dân huyện P1 cấp vào ngày 20/12/2013, đứng tên ông Nguyễn Đ bà Nguyễn Thị K là có căn cứ, đúng pháp luật. Kháng cáo của bà Huỳnh Thị Ngọc G không có tình tiết nào mới nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận.

[5]. Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Huỳnh Thị Ngọc G phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Từ những nhận định trên.

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1. Không chấp nhận kháng cáo của Nguyên đơn (bà Huỳnh Thị Ngọc G). Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2019/DS-ST ngày 16/7/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Áp dụng: Khoản 2 Điều 10 Luật Đất đai năm 2003, khoản 5 Điều 26 Luật Đất đai năm 2014; điểm i khoản 2, khoản 4 Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số

điều, khoản của Luật Đất đai năm 2014; khoản 1 Điều 4 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về Thi hành Luật Đất đai năm 2003, tiểu mục 2.4 mục 2 phần II Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Ngọc G về yêu cầu đòi lại thửa đất 217, 218, 255 tờ bản đồ số 47, tọa lạc tại thôn P, xã L, huyện P1, tỉnh Thừa Thiên Huế hiện do ông Nguyễn Đ bà Nguyễn Thị K đang quản lý sử dụng.

3. Buộc bà Huỳnh Thị Ngọc G phải tháo dỡ toàn bộ hàng rào mà bà G đã rào vào năm 2014 trên các thửa đất của ông Đ, bà K.

4. Không chấp nhận yêu cầu của bà Huỳnh Thị Ngọc G về việc hủy hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất số 217, 218 tờ bản đồ số 47, tọa lạc tại thôn P, xã L, huyện P1, tỉnh Thừa Thiên Huế đã được Ủy ban nhân dân huyện P1 cấp vào ngày 20/12/2013, đứng tên ông Nguyễn Đ bà Nguyễn Thị K.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Áp dụng khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Bà Huỳnh Thị Ngọc G phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tiền tạm án phí đã nộp tại biên lai số 005393 ngày 08/8/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế.

6. Các quyết định về: Án phí dân sự sơ thẩm; Lệ phí xem xét, thẩm định và định giá; quy định về thi hành án, chậm thi hành án được thực hiện theo quyết định tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2019/DS-ST ngày 16/7/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Cục THA dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Tiến